

Cơ sở của việc dạy học cho người khiếm thính bằng ngôn ngữ kí hiệu

Đỗ Thị Hiền*

*Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam,
Số 9 Kim Mã Thượng, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 11 tháng 4 năm 2012

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 5 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 04 tháng 12 năm 2013

Tóm tắt: Do khả năng nghe bị suy giảm nên khả năng giao tiếp bằng lời ở cộng đồng người khiếm thính bị hạn chế rất nhiều. Hiện nay, trên cả nước, có nhiều trung tâm giáo dục người khiếm thính. Những điểm khác biệt trong ngữ pháp của ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt chứng tỏ ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam là một ngôn ngữ đích thực, độc lập với tiếng Việt. Lựa chọn ngôn ngữ kí hiệu trong dạy học, không những có cơ sở khoa học từ bản chất của ngôn ngữ kí hiệu, mà nó còn thể hiện bản chất khoa học của hoạt động dạy học là lấy người học làm trung tâm. Bài báo này đưa ra dẫn liệu khoa học cho việc lựa chọn ngôn ngữ kí hiệu để dạy cho người khiếm thính.

Từ khóa: Trẻ điếc, Trẻ khiếm thính, Phát triển kĩ năng xã hội, Ngôn ngữ kí hiệu.

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, đồng thời nó cũng là công cụ của tư duy của con người. Do khả năng nghe bị suy giảm, nên khả năng giao tiếp bằng lời ở cộng đồng người khiếm thính bị hạn chế rất nhiều. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu giao tiếp, và phát triển, cộng đồng người khiếm thính đã sử dụng thứ ngôn ngữ riêng - **ngôn ngữ kí hiệu**. Hiện nay, trên cả nước, có nhiều trung tâm giáo dục người khiếm thính đã thực hiện dạy ngôn ngữ kí hiệu trong quá trình dạy học văn hóa. Tuy nhiên, hiệu quả chưa cao. Trong bài viết này, chúng tôi đưa ra những cơ sở của việc dạy học cho người học khiếm thính bằng ngôn ngữ kí hiệu. Từ đó, giúp các trung tâm giáo dục

người khiếm thính có những định hướng đúng đắn trong việc sử dụng ngôn ngữ dạy học cho các em.

1. Về hoạt động dạy học cho người khiếm thính

Xét đến cùng, hoạt động dạy học cũng chính là một trường hợp đặc biệt của hoạt động giao tiếp. Trong đó, hiểu một cách đơn giản thì hoạt động giao tiếp được diễn ra khi có một nhân vật A gửi thông điệp cho nhân vật B, nhân vật B nhận thông điệp và phản hồi lại.

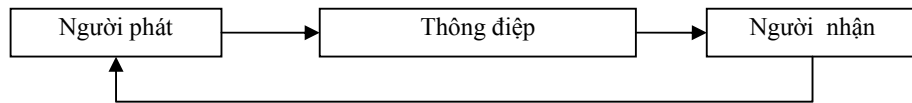
Trong đó, *thông điệp* chính là nội dung kiến thức người dạy cần truyền đạt cho người học. Nội dung đó là một chuỗi tín hiệu đã được mã hóa. Để người học có thể tiếp thu được nội dung bài học, thì giữa người dạy và người học

*ĐT: 84-4-37674571

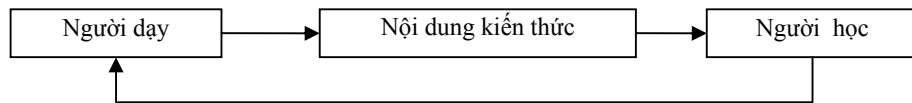
E.mail: hiendt.vnn@gmail.com

phải có chung một mã. Mã (code) là một thuật ngữ trong thông tin với nghĩa là hệ thống các từ, chữ cái kí hiệu...đại diện cho những cái khác dùng trong thông báo mật hoặc để trình bày, hoặc ghi lại thông tin một cách vắn tắt. Ngôn ngữ học, dùng thuật ngữ này với nghĩa hệ thống các tín hiệu có thể truyền đạt thông tin [1] Ở lớp học của người bình thường, mã là hệ thống tín hiệu của âm thanh lời nói được truyền đạt qua kênh thính giác. Nhưng trong hoạt động dạy học cho người khiếm thính, thì do không tìm được mã chung nên con đường truyền nhận thông tin giữa người dạy và người học không được thông suốt. Theo lí thuyết giao tiếp, hoạt động dạy học như vậy sẽ không có hiệu quả.

Bởi vì, khả năng tiếp nhận âm thanh lời nói của người học khiếm thính rất hạn chế, trong khi đó nội dung bài học lại được người dạy mã hóa bằng ngôn ngữ âm thanh và truyền đi theo kênh thính giác. Trên thực tế, cộng đồng người khiếm thính Việt Nam đã sử dụng ngôn ngữ kí hiệu để giao tiếp và nhiều trung tâm trường học đã dạy học cho người khiếm thính bằng ngôn ngữ kí hiệu. Tuy nhiên, qua thực tế điều tra khảo sát, chúng tôi nhận thấy kết quả học tập của phần lớn các cơ sở đào tạo chưa cao. Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích một số cơ sở khoa học, nhằm định hướng cho sự lựa chọn ngôn ngữ dạy học cho người khiếm thính.



Nếu coi dạy học là một hình thức giao tiếp đặc biệt, ta sẽ có sơ đồ sau:



2. Cơ sở của sự lựa chọn

2.1. Xuất phát từ thành tựu nghiên cứu và dạy học ngôn ngữ kí hiệu trên thế giới

Trên thế giới, việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ kí hiệu đã có một bề dày lịch sử. Ngay khi dạy trẻ điếc ở Paris vào những năm cuối thế kỉ XVIII, Charles Michel de L Epee (1712 - 1789) đã cho ra đời tác phẩm “Định chế của những người câm điếc”. Đó là cuốn sách đầu tiên đề cập đến cử chỉ xuất hiện trong giao tiếp của người khiếm thính. Vào năm 1864, khi Trường Đại học Gallaudet - trường đại học đầu tiên cho người khiếm thính được thành lập tại Wasington (Hoa Kỳ), vấn đề tìm hiểu, nghiên cứu ngôn ngữ kí hiệu càng được quan tâm chú ý hơn. Năm 1965, William Stokoe đã hoàn thành

cuốn “Từ điển ngôn ngữ kí hiệu Mỹ”. Đặc biệt, với Grammar, Gesture and Meaning in American Sign Language [2], Scott K. Liddell đã đạt được những kết quả nghiên cứu hết sức quý giá, làm cơ sở nghiên cứu cho hàng loạt các hệ thống ngôn ngữ kí hiệu trên toàn thế giới.

2.2. Xuất phát từ những đặc điểm tâm sinh lí của người khiếm thính

Hiện nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có những cuộc cải cách giáo dục lớn, theo hướng tất cả vì con người, đào tạo những con người có khả năng học tập suốt đời. Theo quan điểm của sự đổi mới, thì người học phải là trung tâm của hoạt động giáo dục. Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, việc tổ chức cho người học học tập theo hướng tích cực hóa đã hình thành

và phát triển với những công trình có quy mô lớn, ở các nước châu Âu và châu Mỹ đã khẳng định: Việc dạy học phải kích thích được hứng thú, sự độc lập tìm tòi, phát huy sáng tạo của người học, người dạy chỉ là người thiết kế, tổ chức, định hướng và là người cố vấn. Ở Việt Nam, *Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010* ghi rõ: “*Đổi mới và hiện đại hóa phương pháp giáo dục. Chuyển từ việc truyền thụ tri thức thụ động, thầy giảng trò ghi, sang hướng dẫn học chủ động tư duy trong quá trình tiếp cận tri thức, dạy cho người học phương pháp tự học, tự thu nhận thông tin một cách có hệ thống và có tư duy phân tích tổng hợp, phát triển năng lực của mỗi cá nhân; tăng cường tính chủ động, tính tự chủ của học sinh, sinh viên trong quá trình học tập*” [3].

Tóm lại, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, theo quan điểm mới - lấy người học làm trung tâm, thực chất là: phát huy tính tích cực của học sinh, nhằm đào tạo ra những con người có năng lực học tập suốt đời, phát triển toàn diện, đóng góp vào sự tiến bộ xã hội [3]. Việc lựa chọn ngôn ngữ kí hiệu cho hoạt động dạy học tại các trung tâm người khiếm thính có cơ sở xuất phát từ những đặc điểm tâm sinh lí của người khiếm thính, chính là một hoạt động dạy học theo hướng tích cực đó. Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, người khiếm thính là những người có sự suy giảm sức nghe ở các mức độ khác nhau, dẫn đến sự khó khăn trong tri giác âm thanh, trong đó có âm thanh ngôn ngữ, làm hạn chế khả năng giao tiếp bằng lời và ảnh hưởng đến quá trình nhận thức. Nhưng, bù lại, người khiếm thính biết sử dụng cử chỉ để giao tiếp. Hơn thế, cảm giác và tri giác nhìn ở người khiếm thính thậm chí còn tích cực và tinh nhạy hơn so với người thường. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc học ngôn ngữ kí hiệu. Tương tự, việc mất chức năng của cơ quan thính giác cũng làm cho cảm giác vận động trở thành quan trọng trong quá trình phát triển ngôn

ngữ, đặc biệt là đối với ngôn ngữ kí hiệu, bởi vì, ngôn ngữ kí hiệu được tạo nên nhờ sự chuyển động của ngón tay, bàn tay và các bộ phận khác của cơ thể. Việc dùng ngôn ngữ kí hiệu của người khiếm thính còn có một phương tiện trợ giúp quan trọng để phát triển ngôn ngữ, đó là chữ cái ngón tay. Cảm giác vận động tinh nhạy, giúp người khiếm thính thực hiện thành thạo những động tác biểu hiện của loại chữ đặc biệt này. Ngoài ra, phần lớn người khiếm thính đang được dạy học văn hóa trong các cơ sở đào tạo trong độ tuổi từ 12 - 18 tuổi. Ở giai đoạn này, “ngôn ngữ cử chỉ của trẻ khiếm thính đã phát triển đi đôi với sự phát triển về nhận thức. Trẻ đã có thể mạch lạc hoặc diễn tả lại những câu chuyện xảy ra trong gia đình hoặc ngoài xã hội” và “mức độ đồng nhất của các điệu bộ ở giai đoạn này phát triển hơn” [4]. Lúc này trẻ khiếm thính có thể giao tiếp khá dễ dàng với những bạn cùng trang lứa ở những địa phương khác nhau mà lần đầu người gặp mặt. Do đó, sử dụng ngôn ngữ kí hiệu trong hoạt động dạy học cho người khiếm thính chính là một hoạt động dạy học tích cực, theo quan điểm mới - Người học giữ vị trí trung tâm của quá trình dạy học.

2.3. Xuất phát từ đặc điểm của ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam

Ngôn ngữ kí hiệu đã xuất hiện và được dạy cho người khiếm thính ở nước ta có từ khá sớm (Trường Cầm Diểu Lái Thiêu được thành lập năm 1886). Trong lịch sử hơn 100 năm hình thành và phát triển, có những giai đoạn dài (1886 - 1936), ở đây người ta đã dùng phương pháp thuần ngôn ngữ kí hiệu để dạy cho người khiếm thính. Điều đó đồng nghĩa với việc ở Việt Nam, người khiếm thính đã sử dụng ngôn ngữ kí hiệu như tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ kí hiệu với tiếng Việt là hai thứ ngôn ngữ riêng biệt. Đến khoảng những năm 2000, ngôn ngữ kí hiệu mới thực sự được quan tâm trở lại. Các câu lạc bộ, các trung tâm, trường học dạy trẻ khiếm

thính sử dụng ngôn ngữ kí hiệu bắt đầu hình thành và nở rộ. Tại các câu lạc bộ, ngôn ngữ kí hiệu không chỉ được dạy cho người khiếm thính mà còn được dạy cho rất nhiều bình thường.

Khi tiến hành điều tra thực trạng của ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam, chúng tôi đã đưa ra kết luận: *Ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam là một ngôn ngữ đích thực, có hệ thống từ vựng và ngữ pháp riêng biệt* [5] và chỉ ra một số đặc điểm về ngữ nghĩa và ngữ pháp của nó. Dưới đây, chúng tôi xin trình bày một số điểm khác biệt của ngôn ngữ kí hiệu với tiếng Việt, được thể hiện ở hai đơn vị cơ bản của chúng: **từ** trong tiếng Việt và **kí hiệu** trong ngôn ngữ kí hiệu. Những dẫn liệu này minh chứng cho nhận định: Ngôn ngữ kí hiệu không phải là sự mô phỏng ngôn ngữ nói, mà là một hệ thống ngôn ngữ riêng biệt, độc lập hoàn toàn với tiếng Việt.

Kí hiệu được coi là tương đương với *từ* trong ngôn ngữ nói. Nhưng là đơn vị của ngôn ngữ hình ảnh, *kí hiệu*, có những đặc trưng riêng. Trước hết, giống với đơn vị *từ* trong ngôn ngữ nói, *kí hiệu* cũng là một đơn vị mang nghĩa, để chỉ một khái niệm, một sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất... và nó cũng là đơn vị nhỏ nhất, có thể tái hiện độc lập, có chức năng tạo câu. Nhưng khác với *từ* trong ngôn ngữ nói, một *kí hiệu* có thể diễn tả được ý nghĩa của cả một cụm từ hoặc một câu trong ngôn ngữ tự nhiên. Do đó, trong nhiều trường hợp, nó giống như một thông báo, một phát ngôn của ngôn ngữ nói. Trong tiếng Việt, cũng có trường hợp một câu chỉ có một từ, nhưng đó là trường hợp câu đặc biệt.

Ví dụ: Đám! Đá! Thụi! Bịch! (Nguyễn Công Hoan).

Nhưng ở ngôn ngữ kí hiệu, thì những trường hợp một kí hiệu có chức năng như một thông báo, vẫn được coi là câu bình thường. Sở dĩ, có hiện tượng đó, là vì ngôn ngữ kí hiệu được tiếp nhận qua kênh thị giác, có tính tượng

hình và tính đồng hiện. Cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu là thứ “cú pháp của hình ảnh, nên đối ngôn thị giác vẫn có thể tiếp nhận được nhiều yếu tố kí hiệu cử chỉ” [6].

Ví dụ, **Gà ăn thóc** được biểu thị bằng kí hiệu (hành động mô phỏng hình ảnh gà mổ thóc): một bàn tay đặt ở vị trí ngang cằm, bàn tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, một bàn tay ở vị trí ngang má, ngón trỏ cong, các ngón còn lại nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới; bàn tay thứ hai chuyển động theo hướng từ trên xuống sao cho ngón trỏ chạm vào lòng bàn tay thứ nhất; chuyển động được lặp lại hai lần [5].

Về phương thức cấu tạo, kí hiệu được tạo nên từ 5 yếu tố [7]:

1. *Vị trí làm kí hiệu (Location)*
2. *Hình dạng bàn tay (Handshape)*
3. *Chuyển động của tay (Movement)*
4. *Chiều hướng của lòng bàn tay (Orientation)*
5. *Sự diễn tả không bằng tay (Non - manual)*

Vì ngôn ngữ kí hiệu có tính tượng hình, nên các yếu tố cấu tạo kí hiệu thường cũng là những yếu tố biểu hiện nghĩa của kí hiệu. Nói cách khác, tính chất mối quan hệ giữa *cái biểu hiện* (những cử chỉ, biểu hiện của nét mặt) và *cái được biểu hiện* (ý nghĩa) của một kí hiệu là tính có lí do. Trái lại, mối quan hệ giữa *cái biểu hiện* và *cái được biểu hiện* (hay mối quan hệ giữa âm thanh và ý nghĩa) của *từ* trong ngôn ngữ nói, thì mang tính vô đoán.

Xét về mặt cấu tạo ngữ pháp, chúng tôi chia kí hiệu thành 3 loại: *kí hiệu đơn*, *kí hiệu ghép*, *kí hiệu láy*.

• **Kí hiệu đơn**

Nếu coi mỗi *kí hiệu* *tổ* là một phân đoạn kí hiệu thì một *kí hiệu đơn* được cấu tạo từ một *kí hiệu* *tổ*, tức là một kí hiệu mang nghĩa trọn vẹn.

Hay *kí hiệu đơn* là những kí hiệu không thể tách ra thành các bộ phận riêng có nghĩa. Về loại kí hiệu này, trong bài “*Vài nét về ngôn ngữ kí hiệu và việc dạy cho trẻ khiếm thính*” [6], đã được chúng tôi đề cập đến. Tuy nhiên, ở đó chúng tôi mới dừng lại ở việc tìm hiểu cấu tạo của nhóm kí hiệu đơn, mà về mặt số lượng các kí tự của nó hoàn toàn trùng khớp với những từ đơn được cấu tạo từ một âm tiết trong tiếng Việt. Ví dụ: Ăn, Làm, Hoa, Quả; Ngọt, Hồng... Hiện tượng này, chứng tỏ sa mối quan hệ của ngôn ngữ kí hiệu với đặc điểm loại hình tiếng Việt. Ở đây, chúng tôi muốn bổ sung thêm hình thức cấu tạo của một nhóm kí hiệu đơn. Về mặt hình thức cấu tạo, thì nó cũng chỉ được tạo nên từ một *kí hiệu tố*, mà xét về mặt kí tự nó lại gồm hai kí tự trở lên. Ví dụ: Xe máy, Xe đạp, Xe ô tô, Xe lửa...

Xe máy: Hai bàn tay đặt ngang ngực, nắm lại theo dáng bàn tay hình chữ A, lòng hai bàn tay úp xuống đất, cổ tay phải làm trụ, bàn tay phải chuyển động khễ (mô phỏng hành động tăng ga ở xe máy)

Xe đạp: Bàn tay phải đặt ngang vai, bàn tay trái đặt ngang ngực, hai tay cùng chuyển động tạo thành hai mặt phẳng hình tròn song song với nhau, có phương vuông góc với mặt đất.

Theo sự phân loại từ của tiếng Việt về mặt ngữ pháp, thì những từ tương ứng với các kí hiệu trên là: *Xe máy, Xe đạp, Xe ô tô, Xe lửa* lại là những từ ghép phân nghĩa. Các bộ phận của nó hoàn toàn có thể tách ra thành các bộ phận có nghĩa độc lập

Trong hai loại kí hiệu: ghép và láy, cũng xuất hiện sự khác biệt giữa ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt.

• **Kí hiệu ghép**

Ở loại kí hiệu ghép, theo chúng tôi, về mặt cấu tạo ngữ pháp nó được tạo nên từ phương thức tổ hợp các *kí hiệu tố*. Cấu tạo của những kí

hiệu này, có thể chịu sự chi phối bởi đặc điểm loại hình của ngôn ngữ nói. Những kí hiệu có mối quan hệ với ngôn ngữ nói có đặc điểm loại hình là ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt) thường vẫn giữ nguyên cấu tạo của các kí hiệu tố. Những kí hiệu tố này, có thể là kí hiệu đơn. Ví dụ:

+ **Nhà ga:** (1) Hai bàn tay bàn tay thẳng, các ngón khếp, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay tiếp xúc nhau và hai bàn tay tiếp xúc với trán; (2). Lòng bàn tay trái hướng sang phải, các ngón tay duỗi thẳng, hướng lên trên. Bàn tay trái cố định. Bàn tay phải xoay tròn hai lần trên mặt phẳng của lòng bàn tay trái, theo chiều từ ngoài vào trong.

Như vậy, có thể thấy rõ rằng, kí hiệu này gồm có 2 phân đoạn, được thực hiện bằng cách ghép hai kí hiệu: *Nhà + Ga* (Xe lửa)

Tương tự, chúng ta sẽ có hàng loạt các kí hiệu được cấu tạo theo mô hình trên. Ví dụ: Nhà bếp, Nhà trẻ, Phòng ngủ... Bên cạnh đó, cũng có những kí hiệu ghép trong đó một yếu tố là kí hiệu đơn, yếu tố còn lại là chữ cái ngón tay. Ví dụ:

+ **Bác gái:** Bàn tay hình chữ B; Tay nắm hờ, chạm nhẹ vào dải tai (B + nữ).

Nhưng điểm khác biệt rõ ràng nhất được thể hiện ở nhóm những từ ghép mà nếu ở tiếng Việt, xét về mặt cấu tạo ngữ pháp, thì chúng là những từ đơn (Ví dụ: *anh, chị, vợ, chồng, cậu, mẹ, chú, dì...*) Tuy nhiên, ở ngôn ngữ kí hiệu, chúng lại là những từ ghép.

+ **Anh:** (1) Tay nắm, đặt dưới cằm; (2) Tay chuyển động lên không gian phía trên đỉnh đầu, vừa chuyển động vừa thay đổi sang hình dạng bàn tay mở, các ngón thẳng, chụm vào nhau, lòng bàn tay hướng về phía đỉnh đầu. (Kí hiệu biểu thị đàn ông + 1 cử chỉ miêu tả đặc điểm cao hơn). Tương tự, cho loại kí hiệu này cũng

có một loạt các kí hiệu cùng loại (chỉ quan hệ thân thuộc) như: Vợ, Chồng, Chị, Cậu, Chú...

• **Kí hiệu lấy**

Phương thức lấy lại một kí hiệu sẽ cho ra đời những kí hiệu lấy có ý nghĩa tương tự nhưng sắc thái mạnh hơn. Ví dụ:

+ **Thường xuyên:** (1) Bàn tay phải đặt ở vị trí trước ngực và có hình chữ cái D, ngón tay trở hướng lên trên, lòng bàn tay hướng sang trái, giữ nguyên hướng của ngón tay trở. (2) Chuyển động bàn tay theo hình vòng tròn từ trên xuống dưới, nhấn lại hai lần.

+ **Liên hoan:** (1) Hai bàn tay để ngang vai, cả hai đều có hình dáng chữ cái D, lòng hai bàn tay hướng vào trong; (2) Giữ nguyên hình dạng hai bàn tay cùng chuyển động vào trước ngực, lặp lại chuyển động hai lần.

Tóm lại, qua phân tích các ví dụ các loại kí hiệu đơn, kí hiệu ghép và kí hiệu lấy, đều thấy chúng không hoàn toàn trùng khớp với từ ghép, từ lấy trong tiếng Việt. Đặc biệt, ở kí hiệu lấy, việc lấy lại mang ý nghĩa nhấn mạnh so với kí hiệu gốc. Không tìm thấy loại kí hiệu lấy mang sắc thái ý nghĩa giảm nhẹ như trong tiếng Việt: *tim tím, đo đo, chua chua, dăng dăng...*[5].

3. Kết luận

1) Những điểm khác biệt trong ngữ pháp cấu tạo từ của ngôn ngữ kí hiệu và tiếng Việt chứng tỏ ngôn ngữ kí hiệu Việt Nam là một ngôn ngữ đích thực, có ngữ pháp riêng biệt, độc lập với tiếng Việt. Nó hoàn toàn đáp ứng được

vai trò là một *hệ thống các tín hiệu* đáp ứng được nhu cầu giao tiếp và là công cụ tư duy của người khiếm thính. Sử dụng ngôn ngữ kí hiệu, người dạy có thể truyền đạt một cách hữu hiệu nội dung kiến thức đến cho những học trò khiếm thính.

2) Lựa chọn ngôn ngữ kí hiệu trong dạy học, không những có cơ sở khoa học từ bản chất của ngôn ngữ kí hiệu, mà nó còn hướng đến bản chất khoa học của hoạt động dạy học là lấy người học làm trung tâm. Bởi vì, ngôn ngữ kí hiệu chính là *ngôn ngữ mẹ đẻ*, ngôn ngữ thứ nhất của người khiếm thính.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Văn Khang, Ngôn ngữ học xã hội, NXB Giáo dục, 2012, Tr. 367
- [2] Scott K. Liddell, Grammar, Gesture, and Meaning in America Sign Language, Cambridge University Press, 2003
- [3] Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010, NXB Giáo dục, 2002, Tr.6.
- [4] Phạm Thị Cơi, Quá trình hình thành ngôn ngữ nói ở người điếc Việt Nam, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, 1988, Tr. 31
- [5] Đỗ Thị Hiền và nnk, Ngôn ngữ kí hiệu của cộng đồng người khiếm thính Việt Nam: thực trạng và giải pháp, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2012, Tr. 156.
- [6] Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Đức Tồn, Mấy vấn đề cú pháp của ngôn ngữ kí hiệu ở Việt Nam, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 4 (2012).
- [7] Rod R.Butterworth and Mickey Flodin, Signing made easy, Printed in the United States of America, 1989.

Basis of the Study of Deaf Students Through Sign Language

Đỗ Thị Hiên

*Institute of Linguistics, Vietnam Academy of Social Sciences,
9 Kim Mã Thượng Str., Hanoi, Vietnam*

Abstract: Due to the audio-impaired ability, the verbal ability in the community of deaf persons is limited. Today, there are lots of education center for the audio-impaired persons nationwide. The grammatical differences between the Vietnamese sign language and the Vietnamese language prove that the former is an authentic language, which is independent from the latter. Selecting the sign language in teaching is not only scientifically reasonable because of the nature of sign language but also reflects the scientific nature of teaching activities - considering the learners as the center. The paper offers scientific data for selecting the sign language for the audio-impaired persons.

Keywords: Deaf children, developing social skills, sign language.